

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA THĂNG LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

Hội đồng quản trị	Ông: Nguyễn Văn Sinh	Chủ tịch Hội đồng quản trị
	Ông: Đinh Quang Huy	Ủy viên
	Ông: Lê Văn Kế	Ủy viên
	Ông: Lê Mạnh Quang	Ủy viên
	Ông: Nguyễn Minh Hiến	Ủy viên
Ban Giám đốc	Ông: Nguyễn Văn Sinh	Giám đốc
	Ông: Nguyễn Minh Hiến	Phó Giám đốc
	Ông: Nguyễn Hồng Trung	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Các cam kết khác; Ban giám đốc cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin đối với công ty niêm yết theo thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Văn Sinh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2010

Số : 826 /BCSX/TC/NV4

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN
về Báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Kính gửi: **Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
 Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày trên của Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (gọi tắt là “Công ty”) được trình bày từ trang 04 đến trang 26 kèm theo.

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc soát xét.

Báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 đã được soát xét độc lập của Kiểm toán viên Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVINA).

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Minh Hải
Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0287/KTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2010

Lưu Quốc Thái
Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0155/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		150.866.139.600	145.729.566.465
I- Tiền	110		12.477.907.041	20.528.030.136
1. Tiền	111	3	12.477.907.041	20.528.030.136
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.730.356.792	53.814.553.861
1. Phải thu khách hàng	131		61.182.069.551	51.790.837.800
2. Trả trước cho người bán	132		848.275.615	2.030.347.231
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.021.879.161	866.359.912
4. Các khoản phải thu khác	135	4	5.067.009.082	1.242.236.428
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.388.876.617)	(2.115.227.510)
IV- Hàng tồn kho	140	5	69.361.134.322	67.704.363.454
1. Hàng tồn kho	141		69.441.040.389	67.784.269.521
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(79.906.067)	(79.906.067)
IV- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.296.741.445	3.682.619.014
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.289.916.508	1.642.864.362
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	154	6	67.505.452	47.805.729
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.939.319.485	1.991.948.923
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164.008.267.203	172.505.120.132
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		155.354.164.893	164.573.380.944
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	136.073.712.691	143.844.877.750
- Nguyên giá	222		280.548.201.038	279.067.324.769
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(144.474.488.347)	(135.222.447.019)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	8	10.124.470.090	10.845.398.410
- Nguyên giá	225		18.518.127.459	18.518.127.459
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.393.657.369)	(7.672.729.049)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	1.746.000.000	1.996.000.000
- Nguyên giá	228		5.000.000.000	5.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.254.000.000)	(3.004.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	7.409.982.112	7.887.104.784
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.000.000.000	1.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	11	1.000.000.000	1.000.000.000
V- Tài sản dài hạn khác	260		7.654.102.310	6.931.739.188
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	7.654.102.310	6.931.739.188
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		314.874.406.803	318.234.686.597

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		300.865.347.814	302.920.440.820
I- Nợ ngắn hạn	310		270.919.909.199	273.020.826.290
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	160.400.822.076	160.180.878.695
2. Phải trả người bán	312		94.496.937.677	94.528.744.124
3. Người mua trả tiền trước	313		1.103.175.514	1.115.249.711
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà	314	14	6.213.266.329	7.241.494.543
5. Phải trả người lao động	315		-	531.358.148
6. Chi phí phải trả	316	15	1.028.365.839	1.665.601.233
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn	319	16	7.452.487.043	7.532.645.115
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		224.854.721	224.854.721
II- Nợ dài hạn	330		29.945.438.615	29.899.614.530
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	333		74.800.000	74.800.000
3. Vay và nợ dài hạn	334	17	29.738.171.130	29.738.171.130
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		132.467.485	86.643.400
5. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.009.058.989	15.314.245.777
I- Vốn chủ sở hữu	410	18	14.009.058.989	15.314.245.777
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		69.898.000.000	69.898.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.474.000.000	26.474.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.211.017.780	6.211.017.780
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.742.190.562	1.742.190.562
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.893.190.562	1.893.190.562
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(92.209.339.915)	(90.904.153.127)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		314.874.406.803	318.234.686.597

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Nguyễn Văn Sinh**Giám đốc***Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2010*

Lê Minh Phương**Kế toán trưởng**

Hồ Mỹ Anh**Người lập biểu**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến	Từ 01/01/2009 đến
			30/06/2010	30/06/2009
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	152.797.552.896	157.656.524.794
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	596.908.492	1.935.276.320
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	152.200.644.404	155.721.248.474
4. Giá vốn hàng bán	11	22	127.941.590.030	138.540.324.458
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.259.054.374	17.180.924.016
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	11.968.732	58.001.830
7. Chi phí tài chính	22	24	10.349.377.498	12.402.065.687
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>9.151.128.601</i>	<i>12.214.571.959</i>
8. Chi phí bán hàng	24		10.125.218.196	9.081.164.230
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.446.637.514	2.459.050.987
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.650.210.102)	(6.703.355.058)
11. Thu nhập khác	31		345.023.314	120.704.828
12. Chi phí khác	32		-	3.362.822.016
13. Lợi nhuận khác	40		345.023.314	(3.242.117.188)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.305.186.788)	(9.945.472.246)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.305.186.788)	(9.945.472.246)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	(186,73)	(1.422,86)

Nguyễn Văn Sinh

Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2010

Lê Minh Phương

Kế toán trưởng

Hồ Mỹ Anh

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2010	Từ 01/01/2009
		đến 30/06/2010 VND	đến 30/06/2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(1.305.186.788)	(9.945.472.246)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	10.222.969.649	10.578.819.886
- Các khoản dự phòng	03		(13.901.457.244)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		58.001.830
- Chi phí lãi vay	06	9.151.128.601	12.402.065.687
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.068.911.462	(808.042.087)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11.882.873.216)	(627.786.540)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.656.770.868)	35.151.397.494
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.842.677.226)	3.960.661.728
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(369.415.268)	(891.098.119)
- Tiền lãi vay đã trả	13	9.107.397.263	(11.867.929.021)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.198.248.897	1.990.229.075
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(205.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.622.821.044	26.702.432.530
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(495.954.300)	(62.974.085)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.968.732	58.001.830
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(483.985.568)	(4.972.255)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	108.656.374.802	108.177.245.737
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(126.845.333.373)	(123.939.776.854)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.649.560.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.188.958.571)	(17.412.091.517)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.050.123.095)	9.285.368.758
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.528.030.136	3.146.698.869
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.477.907.041	12.432.067.627

Nguyễn Văn Sinh

Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2010

Lê Minh Phương

Kế toán trưởng

Hồ Mỹ Anh

Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09a -DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (Đổi tên từ Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp đã được kỳ họp thứ 5, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X thông qua ngày 12/06/1999; Quyết định số 1778/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty gạch ốp lát Thăng Long Viglacera - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Phúc Thắng - Thị xã Phúc Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là: 69.898.000.000 đồng tương đương 6.989.800 cổ phần.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: TLT

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát và ngói ceramic.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500224026 (Giấy CNĐKKD cũ số: 1903 000 053), đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 03 năm 2010, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Đầu tư hạ tầng, xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Trang trí nội thất;
- Tư vấn, thiết kế, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Kinh doanh đại lý xăng dầu, gas;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Quản lý và kinh doanh bất động sản;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà Công ty kinh doanh; (theo quy định hiện hành của Nhà nước).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Ngày 31/12/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15/02/2010. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện phân loại một số chỉ tiêu phù hợp theo hướng dẫn sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính trong Thông tư này.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được kê toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo ước tính của Công ty. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Đối với các TSCĐ được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCĐ là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được duyệt, nguyên giá TSCĐ sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Đơn vị đang thực hiện trích khấu hao cho một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo thời gian quy định tại công văn chấp thuận của Bộ Tài chính số 14983 TC/TCĐN ngày 20/12/2004, số 6497/BTC – TCĐN ngày 07/05/2010 cho phép kéo dài thời gian trích khấu hao TSCĐ cho những tài sản cố định kèm theo công văn số 1129/TCT-TCKT và Công văn số 369/TCT-HĐQT của Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Tài sản cố định	Thời gian sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	8 - 12 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là nhãn hiệu hàng hóa được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh chưa áp dụng theo một phương pháp nhất quán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a -DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (Tiếp theo)**

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỉ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỉ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông trong công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành bổ sung từ lợi nhuận sau thuế nhưng chưa tính cho từng cổ đông theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hoặc Quyết định của Hội đồng quản trị.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (Tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

3. TIỀN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	259.757.681	314.279.796
Tiền gửi ngân hàng	1.471.492.349	888.993.871
Tiền đang chuyển	10.746.657.011	19.324.756.469
Cộng	12.477.907.041	20.528.030.136

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu người lao động (*)	3.416.368.592	56.177.880
Phải thu khác	1.650.640.490	1.186.058.548
Cộng	5.067.009.082	1.242.236.428

() Số chi vượt quá quỹ tiền lương thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2010 (Quỹ lương được trích theo đơn giá tiền lương năm 2009 do năm 2010 chưa thay đổi đơn giá tiền lương).*

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	30.966.231.929	27.411.255.449
Công cụ, dụng cụ	9.120.956.176	9.098.957.148
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.112.995.299	5.501.412.085
Thành phẩm	23.003.644.060	24.498.093.413
Hàng hoá	1.237.212.925	1.274.551.426
Cộng giá gốc hàng tồn kho	69.441.040.389	67.784.269.521
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	79.906.067	79.906.067
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	69.361.134.322	67.704.363.454

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	67.505.452	47.805.729
Cộng	67.505.452	47.805.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2010	75.592.429.423	197.686.154.778	4.271.842.927	1.516.897.641	279.067.324.769
<i>Tăng trong năm</i>	<i>1.393.876.214</i>	<i>-</i>	<i>31.126.364</i>	<i>55.873.691</i>	<i>1.480.876.269</i>
Mua trong năm			31.126.364	55.873.691	87.000.055
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.393.876.214				1.393.876.214
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2010	76.986.305.637	197.686.154.778	4.302.969.291	1.572.771.332	280.548.201.038
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2010	21.835.256.019	108.790.826.142	3.419.247.017	1.177.117.841	135.222.447.019
<i>Tăng trong năm</i>	<i>2.252.055.347</i>	<i>6.797.278.221</i>	<i>147.954.112</i>	<i>54.753.649</i>	<i>9.252.041.329</i>
Khấu hao trong năm	2.252.055.347	6.797.278.221	147.954.112	54.753.649	9.252.041.329
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư tại 30/06/2010	24.087.311.366	115.588.104.363	3.567.201.129	1.231.871.490	144.474.488.348
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2010	53.757.173.404	88.895.328.636	852.595.910	339.779.800	143.844.877.750
Tại 30/06/2010	52.898.994.272	82.098.050.415	735.768.162	340.899.842	136.073.712.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2010	12.651.918.652	5.866.208.807	18.518.127.459
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 30/06/2010	12.651.918.652	5.866.208.807	18.518.127.459
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2010	5.106.356.689	2.566.372.360	7.672.729.049
Tăng trong năm	474.694.503	246.233.817	720.928.320
Khấu hao trong năm	474.694.503	246.233.817	720.928.320
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 30/06/2010	5.581.051.192	2.812.606.177	8.393.657.369
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 31/12/2009	7.070.867.460	3.053.602.630	10.845.398.410
Tại 30/06/2010	7.545.561.963	3.299.836.447	10.124.470.090

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2010	5.000.000.000	5.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 30/06/2010	5.000.000.000	5.000.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2010	3.004.000.000	3.004.000.000
Tăng trong năm	250.000.000	250.000.000
Khấu hao trong năm	250.000.000	250.000.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 30/06/2010	3.254.000.000	3.254.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2010	1.996.000.000	1.996.000.000
Tại 30/06/2010	1.746.000.000	1.746.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nội dung		
XDCB	211.272.542	-
San lấp kho bãi	4.089.813.261	4.068.855.961
Mái nhà sản xuất chung	138.950.909	138.950.909
Sửa chữa lớn	2.969.945.400	3.679.297.914
Cộng	7.409.982.112	7.887.104.784

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào Công ty CP TM Viglacera	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

	30/06/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác				
Đầu tư góp vốn vào Công ty CP TM Viglacera	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Tổng	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

<i>Chi tiết theo đối tượng</i>	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn khác		
Chi phí dụng cụ chờ phân bổ	4.588.020.716	6.931.739.188
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.066.081.594	-
Cộng	7.654.102.310	6.931.739.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	147.712.433.254	144.258.878.695
+ Ngân hàng Công thương Phúc Yên	5.947.613.941	5.999.983.988
+ Ngân hàng Ngoại thương - CN Hà Nội	95.179.163.370	92.128.665.629
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phúc Yên	44.772.495.943	44.895.669.078
Vay đối tượng khác (vay cá nhân)	1.813.160.000	1.234.560.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	12.688.388.822	15.922.000.000
Cộng	160.400.822.076	160.180.878.695

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.770.185.669	5.434.413.885
Thuế thu nhập doanh nghiệp	640.607.319	640.607.319
Thuế thu nhập cá nhân	274.771.734	274.771.734
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.472.606.052	836.606.050
Các loại thuế khác	55.095.555	55.095.555
Cộng	6.213.266.329	7.241.494.543

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	927.033.519	814.624.877
Chi phí phải trả khác	101.332.320	850.976.356
Cộng	1.028.365.839	1.665.601.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	432.016.543	439.298.343
Bảo hiểm xã hội	-	145.053.170
Bảo hiểm y tế	1.370.825.002	1.115.627.502
Bảo hiểm thất nghiệp	283.040.930	183.041.630
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.366.604.568	5.649.624.470
Cộng	<u>7.452.487.043</u>	<u>7.532.645.115</u>

17. VAY VÀ NỢ VAY DÀI HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngân hàng		
+ Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Phúc Yên (*)	29.738.171.130	29.738.171.130
Cộng	<u>29.738.171.130</u>	<u>29.738.171.130</u>

Hợp đồng tín dụng :Số 29/2004/HĐT ngày 01/04/2004 và PLHĐ số 03/PLHĐ ngày 26/12/2005;
Số tiền vay : 78.140.000.000 đồng;
Mục đích vay : Thực hiện dự án “Đầu tư Xây dựng nhà máy gạch ộp tường nung 2 lần công suất 3.000.000 m2/ năm”;
Thời hạn vay : 84 tháng;
Lãi suất : 5,4%/năm. Lãi suất nợ quá hạn 130% lãi suất nợ trong hạn;
Đảm bảo tiền vay : Tài sản hình thành từ vốn vay;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2010	69.898.000.000	26.474.000.000	6.211.017.780	1.742.190.562	1.893.190.562	(90.904.153.127)	15.314.245.777
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	(1.305.186.788)	(1.305.186.788)
Phân phối lợi nhuận							-
Lãi kinh doanh						(1.305.186.788)	(1.305.186.788)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Tăng nguồn vốn						-	-
Trả cổ tức cho cổ đông							-
Truy thu thuế TNDN							-
Giảm khác							-
Số dư tại 30/06/2010	69.898.000.000	26.474.000.000	6.211.017.780	1.742.190.562	1.893.190.562	(92.209.339.915)	14.009.058.989

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	35.700.000.000	35.700.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	34.198.000.000	34.198.000.000
Cộng	69.898.000.000	69.898.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2010 đến	Từ 01/01/2009 đến
	30/06/2010	30/06/2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	69.898.000.000	69.898.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	69.898.000.000	69.898.000.000

d. Cổ phiếu

	Từ 01/01/2010 đến	Từ 01/01/2009 đến
	30/06/2010	30/06/2009
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.989.800	6.989.800
Cổ phiếu phổ thông	6.989.800	6.989.800
Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Các quỹ của doanh nghiệp:		
Quỹ đầu tư phát triển	6.211.017.780	6.211.017.780
Quỹ dự phòng tài chính	1.742.190.562	1.742.190.562
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.893.190.562	1.893.190.562

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2010 đến	Từ 01/01/2009 đến
	30/06/2010	30/06/2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	152.797.552.896	157.656.524.794
Cộng	152.797.552.896	157.656.524.794

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2010 đến	Từ 01/01/2009 đến
	30/06/2010	30/06/2009
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	596.908.492	1.935.276.320
Cộng	596.908.492	1.935.276.320

21. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2010 đến	Từ 01/01/2009 đến
	30/06/2010	30/06/2009
	VND	VND
Doanh thu thuần	152.200.644.404	155.721.248.474
Cộng	152.200.644.404	155.721.248.474

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2010 đến	Từ 01/01/2009 đến
	30/06/2010	30/06/2009
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	127.941.590.030	138.540.324.458
Cộng	127.941.590.030	138.540.324.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.968.732	18.001.830
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	40.000.000
Cộng	11.968.732	58.001.830

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.151.128.601	12.214.571.959
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.125.874.564	187.493.728
Chi phí hoạt động tài chính khác	72.374.333	-
Cộng	10.349.377.498	12.402.065.687

25. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
(Lỗ) Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(1.305.186.788)	(9.945.472.246)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(1.305.186.788)	(9.945.472.246)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.989.800	6.989.800
(Lỗ) Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	(186,73)	(1.422,86)

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

a. Thông tin về các bên liên quan

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Giao dịch vay vốn

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
TCT Thủy Tinh và Gốm Xây dựng	Công ty Mẹ	Trả nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả	550.000.000
Cộng			550.000.000

Giao dịch bán.

Đối tượng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Công ty cổ phần BB và Má Phan Viglacera	Cùng thuộc tập đoàn	Bán thành phẩm	136.708.085
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Cùng thuộc tập đoàn	Bán thành phẩm	2.184.166.073
Cộng			2.320.874.158

Giao dịch mua

Đối tượng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Công ty cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng thuộc tập đoàn	Mua nguyên vật liệu, máy móc, CP khác	4.311.765.966
CTCP BB và má phanh Viglacera	Cùng thuộc tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	368.940.000
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Cùng thuộc tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	575.156.979
Công ty cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng thuộc tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	1.210.679.015
Cộng			6.466.541.960

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Công nợ phải trả

Đối tượng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2010
Công ty cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng thuộc tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	3.066.998.395
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng thuộc tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	4.601.345.863
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Cùng thuộc tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	1.217.693.026
Công ty Cơ khí Xây dựng Viglacera	Cùng thuộc tập đoàn	Sửa chữa máy	48.690.019
Công ty cổ phần Khoáng sản Viglacera			5.143.339.351
Cộng			8.934.727.303

Công nợ phải thu

Đối tượng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2010
TCT Thủy Tinh và Gốm Xây dựng	Công ty Mẹ	Công nợ nội bộ	1.021.879.161
Cộng			1.021.879.161

b. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư tại ngày 31/12/2009 trên Báo cáo tài chính năm 2009 và báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2009 đã được Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVINA) kiểm toán và soát xét. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Nguyễn Văn Sinh
Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2010

Lê Minh Phương
Kế toán trưởng

Hồ Mỹ Anh
Người lập biểu